

Số: /BC-UBND

Hoàng Kim, ngày tháng 6 năm 2025

## **BÁO CÁO**

**Tình hình, kết quả thực hiện cải cách hành chính 6 tháng đầu năm,  
nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2025**

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH:**

#### **1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (CCHC)**

Thực hiện Quyết định số 5811/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2025; Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 15/01/2025 về tuyên truyền công tác cải cách hành chính năm 2025; Quyết định số 5595/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa về việc ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2025;

UBND xã đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 về Ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính năm 2025; Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 ban kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính năm 2025.

#### **- Công tác kiểm tra cải cách hành chính**

UBND xã đã xây dựng Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 20/01/2025 về việc tự kiểm tra cải cách hành chính năm 2025.

Số lượng công chức chuyên môn được kiểm tra về cải cách hành chính gồm công chức Tư pháp-HT, Địa chính-XD, Văn hóa- CS; Văn phòng-TK.

#### **- Về công tác tuyên truyền CCHC:**

UBND xã ban hành Kế hoạch số 06/KH- UBND ngày 20/01/2025 về tuyên truyền cải cách hành chính; kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 20/2/2025 về việc triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật năm 2025; Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 20/02/2025 về triển khai công tác kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã năm 2025.

UBND đã tổ chức tuyên truyền về CCHC với nhiều hình thức, đa dạng, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương như: niêm yết trên bảng treo tường, mở hội nghị tập huấn, lồng ghép vào các hội của UBND; thông qua hệ thống đài truyền thanh của xã; đăng tải trên Trang thông tin điện tử của xã theo địa chỉ [hoangkim.hoanghoa.gov.vn](http://hoangkim.hoanghoa.gov.vn). Kết quả: phối hợp với các ngành tuyên truyền mở hội nghị lồng ghép tập huấn nghiệp vụ công tác CCHC và các văn bản liên quan; tuyên truyền qua hệ thống đài truyền thanh được 31 tin bài;

### **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

#### **1. Cải cách thể chế**

- Đã ban hành Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 20/02/2025 về triển khai công tác kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn xã năm 2025. Nhằm đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật, đồng thời chỉ đạo cán bộ chuyên môn rà soát, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật đúng theo quy định.

- Kết quả rà soát các văn bản đều đảm bảo đúng quy định của nhà nước, chất lượng văn bản khi ban hành đều đúng thẩm quyền và thể thức, không có văn bản nào trái quy định

- Việc tổ chức thi hành pháp luật, theo dõi tình hình thi hành pháp luật triển khai đảm bảo đúng quy định, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật;

- Xây dựng kế hoạch phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện lồng ghép nội dung CCHC vào công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật bằng các hình thức phù hợp.

- UBND xã xây dựng kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 19/02/2025 về triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật, đồng thời phối hợp với các ngành, đoàn thể có liên quan thực hiện lồng ghép nội dung CCHC vào công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật bằng nhiều hình thức phù hợp với thực tế địa phương.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính:**

- UBND rà soát đánh giá các quy định thủ tục hành chính và đề nghị đơn giản hóa cho phù hợp với tình hình của đại phương.

- Số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương đến thời điểm hiện tại là 45 lĩnh vực 209 TTHC

- Không có phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC.

- Việc công khai kết quả giải quyết TTHC, công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC: Được đăng tải trên trang thông tin điện tử của xã hàng tuần và niêm yết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã.

- + Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 có 637 hồ sơ, trong đó: một phần 256 hồ sơ, toàn trình 381 hồ sơ.

- Kết quả giải quyết TTHC tại UBND xã:

- Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận: 637 hồ sơ. Trong đó:

- + Số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến: 637 hồ sơ

- + Số hồ sơ tiếp nhận qua BCCI: 0 hồ sơ

- + Số hồ sơ tiếp nhận trực tiếp : 0 hồ sơ

- + Số hồ sơ kỳ trước chuyển qua: 11 hồ sơ.

- Số hồ sơ đã giải quyết trả kết quả: 637 hồ sơ. Trong đó:

- + Số hồ sơ đã giải quyết trả trước thời hạn: 462 hồ sơ = 72,5%

- + Số hồ sơ đã giải quyết trả đúng thời hạn: 169 hồ sơ = 26,5%

- + Số hồ sơ đã giải quyết trả quá hạn: 6 hồ sơ = 1% (do lỗi phần mềm hệ thống) và đã có thư xin lỗi vào ngày 13/11/2024 một thư; ngày 27/11/2024 hai người; ngày 10/12/2024 một người; ngày 17/01/2025 hai người. Cả 6 người đã nhận thư và không có ý kiến kiến nghị gì.

- Việc áp dụng các biểu mẫu trong giải quyết TTHC theo Thông tư 01/2018/TT-VPCP hướng dẫn Nghị định 61/2018/ND-CP của Chính phủ chưa được đảm bảo.

- Tỷ lệ hài lòng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước đạt 100 %

- Mức độ đạt yêu cầu về diện tích, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP

của Chính phủ chưa đảm bảo chuẩn theo yêu cầu như: Máy phô tô, máy scan hồng học lâu nay chưa thay thế được do phải đăng ký mua tập trung của huyện...

### **3. Về tổ chức bộ máy**

- Việc tuân thủ các quy định của Chính phủ, Bộ ngành trung ương và của tỉnh, huyện trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của đơn vị đảm bảo đúng yêu cầu. Sắp xếp bộ máy tinh gọn hoạt động hiệu lực hiệu quả.

- Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết TTHC của UBND xã.

- Công tác kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của công chức chuyên môn thực hiện một cách nghiêm túc.

### **4. Về cải cách công vụ**

- Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức được quan tâm. Tạo điều kiện cho các đồng chí cán bộ, công chức chuyên môn đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chính trị, bổ sung các chứng chỉ chuyên viên, cán sự, tiếng anh, tin học.

- Việc thực hiện các chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức kịp thời, đảm bảo như: tiền lương, phụ cấp, thăm hỏi...

- Về số lượng, chất lượng, cán bộ công chức cấp xã:

*Về cán bộ, công chức cấp xã:* Tổng số cán bộ, công chức cấp xã đến thời điểm hiện tại là: 21 người

*Trong đó:*

#### **\* Cán bộ: 10 người**

+ Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ: 1 người = 10 %; Đại học: 9 người = 90%.

+ Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp: 9 người = 100 %.

#### **\* Công chức: 11 người.**

+ Trình độ chuyên môn: Đại học: 11 người = 100 %;

+ Trình độ lý luận chính trị: Trung cấp: 11 người = 100 %

### **5. Cải cách tài chính công**

UBND xã đã ban hành quyết định về xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, xây dựng quy chế quản lý, sử dụng tài sản công gửi phòng tài chính thẩm và gửi kho bạc nhà nước kiểm soát chi đúng quy định

Thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ và có hiệu quả các chế độ chính sách về tài chính ngân sách theo quy định.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kinh phí ở tại cơ quan do cấp trên phân bổ, các khoản huy động đóng góp trong nhân dân, công khai hóa, minh bạch hóa các khoản thu chi để nhân dân biết và giám sát.

### **6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử.**

Tiếp tục thực hiện chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 10/11/2021 của Ban thường vụ tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 .UBND xã ban hành Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 23/5/2022 về việc thành lập ban chỉ đạo chuyển đổi số cấp xã

Tiếp tục đẩy mạnh công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác cải cách hành chính: Một số ứng dụng thông tin mang tính chuyên dùng đang được áp dụng tại xã như: Phần mềm theo dõi nhiệm vụ; Phần mềm quản lý hồ sơ

công việc; Phần mềm một cửa điện tử. Đến nay hầu hết cán bộ, công chức xã được trang bị máy tính kết nối Internet để phục vụ công việc; Một số ngành như tài chính – kế toán; Tư pháp hộ tịch, Văn phòng-TK ; Chính sách xã hội, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đã ứng dụng phần mềm chuyên ngành để phục vụ công tác chuyên môn ngày một tốt hơn.

Tiếp tục thực hiện tốt việc duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001- 2015 và công bố sự phù hợp theo quy định.

## **7. Lấy Ý kiến sắp xếp đơn vị hành chính và sửa đổi Hiến pháp năm 2013:**

**7.1.** Thực hiện Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 17/4/2025 của UBND huyện Hoàng Hoa về tổ chức lấy ý kiến Nhân dân và thông qua HĐND cấp xã, cấp huyện về chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp xã của huyện Hoàng Hoa.

Kết quả lấy ý kiến cử tri xã Hoàng Kim về việc thành lập xã Hoàng Hóa 7 trên cơ sở nhập nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã: Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Kim và Hoàng Trung

- Tổng số cử tri đại diện hộ gia đình: cử tri 1.336
- Số cử tri đại diện hộ gia đình tham gia lấy ý kiến: 1.311 cử tri; đạt 98,1% tổng số cử tri đại diện hộ gia đình.
- Số cử tri đại diện hộ gia đình đồng ý: 1.310 cử tri; đạt 98% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình.
- Số cử tri đại diện hộ gia đình không đồng ý: 1 cử tri; đạt 0,07% so với tổng số cử tri đại diện hộ gia đình.

**7.2.** Thực hiện Công văn số 1609/UBND-VP ngày 21/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa về việc đẩy mạnh lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 qua ứng dụng VNeID.

Kết quả đến ngày 29/5/2025 trên địa bàn xã có 3.399/3.605 người tham gia góp ý đạt 94,3% cao nhất huyện, xếp thứ tư toàn tỉnh.

## **III. KHÓ KHĂN VƯỞNG MẮC:**

Đội ngũ cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả đều kiêm nhiệm, do đó chất lượng thực hiện công việc ở một số lĩnh vực hiệu quả chưa cao.

Nhiều công chức trình độ hiểu biết và tiếp cận về công nghệ thông tin chậm, mơ hồ về lĩnh vực phụ trách nên chưa thực sự quan tâm đến việc nhập hồ sơ trực tuyến và trực tiếp dẫn đến tỷ lệ hồ sơ đạt thấp.

## **IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT: Không**

## **V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ 2 NĂM 2025**

### **1. Cải cách thể chế**

- Căn cứ vào chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021- 2030, Nghị quyết số 76/ NQ – CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, Quyết định số 3740/ QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện về chương trình tổng thể cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025. UBND xã xây dựng kế hoạch cải cách hành chính năm 2025 về việc tự kiểm soát hệ thống hóa văn bản văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Kế hoạch của UBND xã về kế hoạch cải

cách hành chính năm 2023, kế hoạch tự kiểm tra, rà soát văn bản QPPL năm 2023... các văn bản đều được triển khai thực hiện trên các nội dung của kế hoạch.

- Tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng xây dựng văn phạm quy phạm pháp luật, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện quy trình xây dựng ban hành văn bản;

- Đổi mới nâng cao chất lượng kiểm tra, kiểm soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

## **2. Cải cách TTHC**

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời việc cập nhật và niêm yết công khai các thủ TTHC theo quy định; tiếp tục rà soát đơn giản hóa và kiến nghị đơn hóa theo thẩm quyền các TTHC để tạo thuận lợi cho cá nhân tổ chức trong quá trình giải quyết TTHC

- Thực hiện đồng bộ cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo Nghị định số 61/2018/ NĐ-CP ngày 23/4/2018.

- Thực hiện nghiêm việc công khai kết quả giải quyết TTH, công khai xin lỗi trong giải quyết TTHC trên trang thông tin điện tử của xã theo địa chỉ [hoangkim.hoanghoa.gov.vn](http://hoangkim.hoanghoa.gov.vn) và niêm yết trên bảng treo tường tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

## **3. Cải cách tổ chức bộ máy.**

- Tiếp tục xây dựng thực hiện quy chế phối hợp giải quyết công việc giữa các công chức chuyên môn .

- Đánh giá mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc giải quyết TTHC của UBND xã.

- Thực hiện tự kiểm tra, đánh giá tình hình tổ chức và hoạt động của công chức chuyên môn.

- Cử cán bộ, công chức đào tạo bồi dưỡng nhằm nâng cao tinh thần gương mẫu, trách nhiệm công vụ cho cán bộ công chức. Tập huấn các kỹ năng nghiệp vụ cho cán bộ, công chức.

## **4. Xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức**

- Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ, công chức, trang bị kiến thức, kỹ năng thực thi công vụ, văn hóa công sở, nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ, ý thức kỷ luật của cán bộ công chức.

- Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 01/CT-UBND ngày 01/01/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh và Chỉ thị 04/CT-UBND ngày 25/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính trong công tác quản lý nhà nước của các cấp, các ngành;

## **5. Cải cách tài chính công**

- Xây dựng định mức khoán chi tường xuyên phù hợp với địa phương, Dự toán thu-Chi ngân sách, quyết toán ngân sách năm phải được công khai niêm yết theo pháp lệnh dân chủ ở cơ sở.

- Công tác tài chính ngân sách xã được thực hiện nghiêm theo quy định của luật ngân sách. Nguồn thu ngân sách được khai thác triệt để đảm bảo thu đúng, chi đủ kịp thời.

## **6. Hiện đại hóa nền hành chính**

- Tiếp tục thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý điều hành của UBND.

- Duy trì triển khai trực tuyến tại UBND xã, chuyển đổi số của xã.

- Tiếp tục áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO TCVN 9001-2015.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025./.

***Nơi nhận:***

-UBND huyện (b/c);

-Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Như Đông**

**Phụ lục 01b**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH**  
**HÀNH CHÍNH CỦA UBND XÃ HOÀNG KIM**

| STT      | Chỉ tiêu thống kê<br>( Báo cáo Quý 2 Năm 2025)          | Kết quả thống kê                                |         | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|---------|
|          |                                                         | Đơn vị tính                                     | Số liệu |         |
| <b>1</b> | <b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>                  |                                                 |         |         |
| 1.1      | Kế hoạch CCHC                                           |                                                 | 01      |         |
| 1.1.1    | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch                        | Nhiệm vụ                                        | 25      |         |
| 1.1.2    | Số nhiệm vụ đã hoàn thành                               | Nhiệm vụ                                        | 14      |         |
| 1.1.3    | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành                     | Văn bản                                         | 3       |         |
| 1.2      | Kiểm tra CCHC                                           |                                                 |         |         |
| 1.2.1    | Số bộ phận, công chức chuyên môn cấp xã đã kiểm tra     | Bộ phận, công chức CM                           | 0       |         |
| 1.2.2    | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra                        | Vấn đề                                          | 0       |         |
| 1.2.3    | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong                       | Vấn đề                                          | 0       |         |
| 1.3      | Thực hiện nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao |                                                 | 0       |         |
| 1.3.1    | Tổng số nhiệm vụ được giao                              | Nhiệm vụ                                        | 0       |         |
| 1.3.2    | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn                      | Nhiệm vụ                                        |         |         |
| 1.3.3    | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                 | Nhiệm vụ                                        |         |         |
| 1.4      | Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức             |                                                 | 0       |         |
| 1.4.1    | Số lượng phiếu khảo sát                                 | Số lượng                                        | 0       |         |
| 1.4.2    | Hình thức khảo sát                                      | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 |         |         |

| STT      | Chỉ tiêu thống kê<br>( Báo cáo Quý 2 Năm 2025)                                    | Kết quả thống kê    |         | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------|---------|
|          |                                                                                   | Đơn vị tính         | Số liệu |         |
| 1.5      | Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn | Không = 0<br>Có = 1 | 0       |         |
| <b>2</b> | <b>Cải cách thể chế</b>                                                           |                     |         |         |
| 2.1      | Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành                                           | Văn bản             | 0       |         |
| 2.2      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền                                             | Văn bản             | 0       |         |
| 2.3.     | Số VBQPPL đã rà soát                                                              | Văn bản             | 0       |         |
| 2.4.     | Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát                                | Văn bản             | 0       |         |
| 2.5      | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                                   | Văn bản             | 0       |         |
| <b>3</b> | <b>Cải cách thủ tục hành chính</b>                                                |                     |         |         |
| 3.1      | Thống kê TTHC                                                                     |                     | 209     |         |
| 3.1.1    | Số TTHC/ danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý công bố mới                       | Thủ tục             | 209     |         |
| 3.1.2    | Số TTHC thuộc thẩm quyền bãi bỏ, thay thế                                         | Thủ tục             |         |         |
| 3.1.3    | Tổng số TTHC đang áp dụng                                                         | Thủ tục             | 209     |         |
| 3.2      | Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông                                      |                     | 52      |         |
| 3.2.1    | Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp xã                          | Thủ tục             | 175     |         |
| 3.2.2    | Số TTHC liên thông cùng cấp                                                       | Thủ tục             |         |         |
| 3.2.3    | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền                                       | Thủ tục             |         |         |
| 3.2.4    | Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ (Theo quy trình ISO)                | %                   | 100     |         |

| STT      | Chỉ tiêu thống kê<br>( Báo cáo Quý 2 Năm 2025)                            | Kết quả thống kê       |         | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|---------|
|          |                                                                           | Đơn vị tính            | Số liệu |         |
| 3.2.5    | Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa                | %                      | 100     |         |
| 3.3      | Kết quả giải quyết TTHC                                                   |                        | 637     |         |
| 3.3.1    | Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận                                               | Số lượng hồ sơ         | 637     |         |
| Trong đó | Tiếp nhận trực tiếp                                                       | Số lượng hồ sơ         | 0       |         |
|          | Tiếp nhận qua BCCI                                                        | Số lượng hồ sơ         | 0       |         |
|          | Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3                                             | Số lượng hồ sơ         | 256     |         |
|          | Tiếp nhận trực tuyến mức độ 4                                             | Số lượng hồ sơ         | 381     |         |
| 3.3.2    | Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn     | Số lượng hồ sơ         | 631     |         |
| Trong đó | Trả trực tiếp                                                             | nt                     | 0       |         |
|          | Trả qua BCCI                                                              | nt                     | 0       |         |
|          | Giải quyết trực tuyến mức độ 3                                            | nt                     | 256     |         |
|          | Giải quyết trực tuyến mức độ 4                                            | nt                     | 381     |         |
| 3.3.3    | Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn          | Số lượng hồ sơ         |         |         |
| 3.3.4    | Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn         | Số lượng hồ sơ         |         |         |
| 3.4      | Công khai kết quả giải quyết                                              |                        | 637     |         |
| 3.4.1    | Công khai kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh              | Số hồ sơ đã giải quyết |         |         |
| 3.4.2    | Công khai kết quả giải quyết trên trang TTĐT của đơn vị                   | Số hồ sơ đã giải quyết | 637     |         |
| 3.4.3    | Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công. | Thủ tục                |         |         |
| 3.5      | Số thư/ trường hợp đã công khai xin lỗi                                   |                        | 0       |         |

| STT      | Chỉ tiêu thống kê<br>( Báo cáo Quý 2 Năm 2025)                                                                  | Kết quả thống kê                                                        |         | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|          |                                                                                                                 | Đơn vị tính                                                             | Số liệu |         |
| <b>4</b> | <b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>                                                              |                                                                         |         |         |
| 4.1      | Số liệu về biên chế cán bộ (theo ND 33)                                                                         | Người                                                                   | 10      |         |
| 4.2      | Số liệu về biên chế công chức (theo ND33)                                                                       | Người                                                                   | 11      |         |
| 4.3      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo                                                                   | Người                                                                   | 21      |         |
| <b>5</b> | <b>Cải cách chế độ công vụ</b>                                                                                  |                                                                         |         |         |
| 5.1      | Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền). |                                                                         | 0       |         |
| 5.2      | Xây dựng kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính hoặc hội nghị triển khai thực hiện                      | Có ban hành hoặc triển khai KH = 1<br>Không ban hành; triển khai KH = 0 | 1       |         |
| 5.3      | Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật.                                                                                  | Người                                                                   | 0       |         |
| 5.4      | Số lượng công chức cấp xã bị kỷ luật                                                                            | Người                                                                   | 0       |         |
| <b>6</b> | <b>Cải cách tài chính công</b>                                                                                  |                                                                         |         |         |
| 6.1.     | Đơn vị đã thực hiện xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ                                                            | Có ban hành QC = 1<br>Không ban hành QC = 0                             | 1       |         |
| 6.2.     | Đơn vị đã thực hiện Quy chế quản lý tài sản công                                                                | Có ban hành QC = 1<br>Không ban hành QC = 0                             | 1       |         |
| <b>7</b> | <b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử</b>                                                               |                                                                         |         |         |
| 7.1.     | Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến                                                                    | Có = 1<br>Chưa có = 0                                                   | 1       |         |
| 7.2      | Số liệu về trao đổi văn bản điện tử                                                                             | Văn bản                                                                 |         |         |

| STT      | Chỉ tiêu thống kê<br>( Báo cáo Quý 2 Năm 2025)                                                                                | Kết quả thống kê                        |         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------|---------|
|          |                                                                                                                               | Đơn vị tính                             | Số liệu |         |
| 7.2.1    | Tổng số VĂN BẢN ĐẾN trên địa bàn xã                                                                                           | Văn bản                                 | 1.028   |         |
| 7.2.2    | Tổng số VĂN BẢN ĐI trên địa bàn xã                                                                                            | Văn bản                                 | 702     |         |
| Trong đó | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử ( <i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ). | %                                       | 100     |         |
|          | Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy                                              | %                                       | 100     |         |
| 7.3      | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử                                                                                   | Đã vận hành = 1<br>Chưa = 0             | 1       |         |
| 7.4      | Kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp huyện, tỉnh                                                               | Đã kết nối = 1<br>Chưa kết nối = 0      | 1       |         |
| 7.5      | Dịch vụ công trực tuyến                                                                                                       |                                         |         |         |
| 7.5.1    | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3                                                                                     | TTHC                                    | 256     |         |
| 7.5.2    | Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4                                                                                     | TTHC                                    | 381     |         |
| 7.6      | Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND cấp xã                                                                           | Có thực hiện = 1<br>Không thực hiện = 0 | 1       |         |